

PHÁT TRIỂN CỤM LIÊN KẾT NGÀNH NÔNG NGHIỆP Ở VIỆT NAM: NGHIÊN CỨU TRƯỜNG HỢP NGÀNH GẠO VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

Lưu Văn Duy

Nguyễn Phụng Lê

Lê Thị Thu Hương

Bùi Mỹ Duyên

Tóm tắt: Trong bối cảnh toàn cầu hóa, ngành nông nghiệp Việt Nam đang phải chuyển đổi nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh trên thị trường toàn cầu. Một trong những giải pháp tiềm năng là phát triển cụm liên kết ngành nông nghiệp. Nghiên cứu này nhằm phân tích các điều kiện tiền đề hình thành cụm liên kết ngành (CLKN) gạo ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL). Số liệu được thu thập từ báo cáo ngành hàng gạo kết hợp với điều tra, khảo sát 5 nhóm tác nhân với 300 mẫu ở 5 tỉnh của vùng. Nghiên cứu đã chỉ ra rằng, vùng ĐBSCL có nhiều điều kiện thuận lợi về tự nhiên - xã hội, mức độ tập trung, chuyên môn hóa để phát triển CLKN gạo. Tuy nhiên, các điều kiện về thể chế vận hành, vai trò dẫn dắt của doanh nghiệp đầu tàu, tính liên kết hợp tác trong sản xuất, kinh doanh là những rào cản chính hạn chế sự phát triển của CLKN. Chính sách phát triển CLKN cần ưu tiên vào tái tổ chức không gian vùng, tăng cường đổi mới sáng tạo và hỗ trợ các tác nhân đẩy mạnh liên kết trong sản xuất, chế biến và thương mại ngành gạo.

Từ khóa: Cụm liên kết ngành nông nghiệp; Đồng bằng sông Cửu Long; Ngành gạo.

Đặt vấn đề

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế, ngành nông nghiệp Việt Nam đang phải đối mặt với các thách thức mới về đổi mới tổ chức sản xuất và thay đổi phương thức kinh doanh nông sản nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng khắt khe về chất lượng, an toàn và các quy định của thị trường quốc tế. Những thách thức này đặt ra yêu cầu về phương thức sản xuất kinh doanh nông sản, thực phẩm mới, áp dụng những công cụ mới để nâng cao năng lực cạnh tranh và hiệu quả của ngành nông nghiệp. Một trong những giải pháp hữu ích là thúc đẩy hình thành và phát triển cụm liên kết

ngành nông nghiệp (Nogales E.G., 2010). Khái niệm cụm liên kết ngành nông nghiệp đã được phát triển dựa trên các nghiên cứu gần đây ở các quốc gia có nền nông nghiệp phát triển (Bosworth & Broun, 1996; Baibakova M. & cộng sự, 2013; Villanueva L. & cộng sự, 2006). Theo các tác giả, bản chất của cụm liên kết ngành nông nghiệp là sự tập trung của các nhà sản xuất, chế biến và thương mại nông sản, thực phẩm trong một khu vực địa lý, có mối quan hệ tương tác chặt chẽ với nhau bởi tính tương hỗ và các giá trị chung. CLKN được nhìn nhận như một công cụ hữu ích để phát triển ngành nông nghiệp, nâng cao năng lực cạnh tranh, thúc đẩy đổi mới, thúc đẩy

thương mại hóa, thúc đẩy liên kết - hợp tác, tạo việc làm, nâng cao thu nhập cho các tác nhân trong ngành và phát triển bền vững ngành nông nghiệp (Nogales E.G., 2010).

Đẩy mạnh phát triển CLKN là một công cụ chính sách giúp thực hiện kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp, đặc biệt là trong bối cảnh hội nhập quốc tế sâu rộng. Điều này đặt ra tính cấp thiết của việc nghiên cứu và hoạch định các chính sách liên quan tới phát triển CLKN nông nghiệp. Tuy nhiên, Việt Nam hiện mới chỉ xuất hiện một số CLKN phục vụ sản xuất, chế biến và thương mại nông sản nhằm đáp ứng các yêu cầu xuất khẩu nhưng hoạt động của cụm mới ở mức độ liên kết thấp, phạm vi hẹp, mối liên kết giữa các bên tham gia còn lỏng lẻo, các tác nhân phân tán về mặt địa lý dẫn đến chi phí trung gian, hậu cần tăng cao so với các đối thủ cạnh tranh trong khu vực (Pham, D.M. & cộng sự, 2002; Hoàng Sỹ Động & cộng sự, 2020). Mặt khác, hiện có rất ít nghiên cứu chi tiết về thực trạng, các điều kiện tiền đề và các lộ trình cần thiết để làm cơ sở cho việc hoạch định chiến lược phát triển CLKN nông nghiệp. Các thông tin về thực trạng mức độ liên kết, khả năng liên kết, tác nhân tham gia trong các liên kết, cơ sở hạ tầng liên tỉnh, liên vùng phục vụ cho các liên kết, năng lực công nghệ, mức độ chuyển giao công nghệ và đổi mới sáng tạo chưa có thống kê riêng, chưa được phản ánh đầy đủ.

Nghiên cứu này được thực hiện nhằm cung cấp những luận cứ khoa học về phát triển CLKN nông nghiệp và phân tích thực trạng và các điều kiện tiền đề để hình thành và phát triển cụm liên kết ngành nông nghiệp với trường hợp nghiên cứu ngành hàng gạo ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Trên cơ sở đó, nghiên cứu đề xuất một số hàm ý chính sách nhằm phát triển cụm liên kết ngành nông nghiệp ở Việt Nam.

1. Tổng quan nghiên cứu

Có nhiều thuật ngữ được dịch tương ứng với từ “cluster” trong tiếng Anh như cụm ngành, CLKN hay cụm tương hỗ. Nghiên cứu này sử dụng thống nhất thuật ngữ CLKN. Theo Bosworth & Broun (1996), CLKN nông nghiệp được hiểu một cách đơn giản là sự tập trung của các nhà sản xuất và các tổ chức tham gia vào ngành nông nghiệp và thực phẩm trong phạm vi địa lý nhất định, có liên kết với nhau và xây dựng mạng lưới giá trị, chính thức hoặc không chính thức, nhằm giải quyết các thách thức chung và theo đuổi các cơ hội chung. Các đặc trưng cơ bản của CLKN là: i) Mức độ tập trung và liên kết của các tác nhân trong cụm ở một khu vực địa lý; ii) Mức độ chuyên môn hóa, theo đó mỗi CLKN thường tập trung xung quanh một hoạt động cốt lõi; và iii) Đa chủ thể, bao gồm các cơ sở sản xuất, các cơ sở cung cấp đầu vào, dịch vụ, các tổ chức giáo dục đào tạo, KHCN, định chế tài chính, các cơ quan quản lý nhà nước, hiệp hội ngành hàng.

Từ tổng quan lý thuyết về CLKN của Porter (1998, 2009); Nogales (2010) & Sölvell (2015) và gắn với đặc thù của lĩnh vực nông nghiệp, nghiên cứu này xây dựng khung phân tích về phát triển CLKN nông nghiệp được trình bày ở Hình 1. Theo đó, 5 nhóm điều kiện tiền đề để hình thành và tiêu chí để đánh giá thực trạng phát triển cụm liên kết ngành.

Thứ nhất, điều kiện tự nhiên, xã hội. Tiêu chí này được đo bằng các chỉ tiêu thể hiện ưu thế về vị trí địa lý, đất đai, khí hậu, giao thông, dân số, lao động và các điều kiện tự nhiên – xã hội khác.

Thứ hai, vai trò dẫn dắt của doanh nghiệp đầu tàu. Tiêu chí này được thể hiện thông qua quy mô sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp và vai trò của doanh nghiệp đối với sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông sản trong vùng, quốc gia hoặc toàn cầu.

Thứ ba, trình độ sản xuất và kinh doanh được thể hiện ở 2 tiêu chí cơ bản. Một là, sản xuất nhằm đáp ứng các tiêu chuẩn xuất khẩu. Tiêu chí này được đo bằng tỉ trọng sản xuất và chế biến phục vụ xuất khẩu của mặt hàng nông sản và các tiêu chuẩn chất lượng đáp ứng nhu cầu của thị trường xuất khẩu. Hai là, mức độ tập trung và chuyên môn hóa trong sản xuất, chế biến và thương mại sản phẩm nông sản của cụm. Tiêu chí này được phản ánh bởi quy mô sản xuất, kinh doanh và thị phần của các doanh nghiệp ở thị trường nội địa và thị trường quốc tế.

Thứ tư, giá trị mới từ đổi mới, sáng tạo thể hiện ở vai trò của nghiên cứu, chuyển giao khoa học công nghệ, hoạt động quản lý chất lượng tham gia vào cụm. Tiêu chí này được đo bằng số lượng các đối tác/hợp đồng chuyển giao và nhận chuyển giao trong lĩnh vực nghiên cứu, KHCN, chứng nhận, quản lý chất lượng.

Thứ năm, thể chế vận hành gồm hai nhóm tiêu chí đánh giá. Một là, chính sách hỗ trợ từ trung ương đến địa phương bao gồm các hỗ trợ của chính phủ trong quy hoạch, hỗ trợ sản xuất, chế biến và tiêu thụ nông sản gắn với cụm liên kết ngành. Tiêu chí này được đo bằng các tham số như số lượng chính sách, mức hỗ trợ, phạm vi hỗ trợ. Hai là, số lượng các tác nhân và liên kết giữa các tác nhân trong cụm liên kết ngành. Tiêu chí này được xác định dựa trên tần suất liên kết và mức độ liên kết ngang và liên kết dọc trong sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm nông sản giữa các tác nhân trong cụm lõi với các doanh nghiệp phụ trợ và doanh nghiệp cung ứng đầu vào.

Giữ vai trò trung tâm của khung phân tích là cụm lõi với các nhóm tác nhân tham gia trực tiếp vào sản xuất, chế biến và thương mại nông sản trong cụm liên kết ngành nông nghiệp bao gồm: (i) đơn vị sản xuất với sự tham gia trực tiếp của các hộ, doanh nghiệp,

HTX, tổ hợp tác sản xuất nông sản; (ii) trung gian tham gia vào quá trình thu gom sản phẩm từ khâu sản xuất đến khâu chế biến; (iii) đơn vị chế biến gồm các doanh nghiệp, HTX, tổ hợp tác thực hiện các khâu phân loại, chế biến, đóng gói,... sản phẩm; (iv) đơn vị làm thương mại nông sản phục vụ cho thị trường trong nước và xuất khẩu. Để hỗ trợ cho cụm lõi hình thành và phát triển cần có sự tham gia của các doanh nghiệp ở thượng nguồn là các đơn vị cung ứng đầu vào và các doanh nghiệp phụ trợ ở hạ nguồn. Bên cạnh đó, các tổ chức nghiên cứu, cơ quan nhà nước, các hội, hiệp hội ngành hàng và các doanh nghiệp tài chính thể hiện chức năng hỗ trợ, cải tiến công nghệ, đổi mới sáng tạo, tạo hành lang pháp lý và cung cấp dịch vụ tài chính cho cụm phát triển.

Vận dụng khung phân tích trên, mục tiêu chính của nghiên cứu này là làm sáng tỏ các điều kiện tiền đề để hình thành CLKN gạo ở vùng ĐBSCL. Trong đó tác nhân chính của cụm lõi tập trung ở nghiên cứu này là các hộ, doanh nghiệp, HTX ở khu vực sản xuất, các hộ và HTX thu gom và các doanh nghiệp chế biến. Tác nhân hỗ trợ chính tập trung chủ yếu vào nhóm tác nhân Nhà nước và các Hội, hiệp hội ngành hàng. Thông qua các tác nhân trên, nghiên cứu nhằm phát hiện các rào cản và thuận lợi cho việc hình thành CLKN gạo ở vùng ĐBSCL.

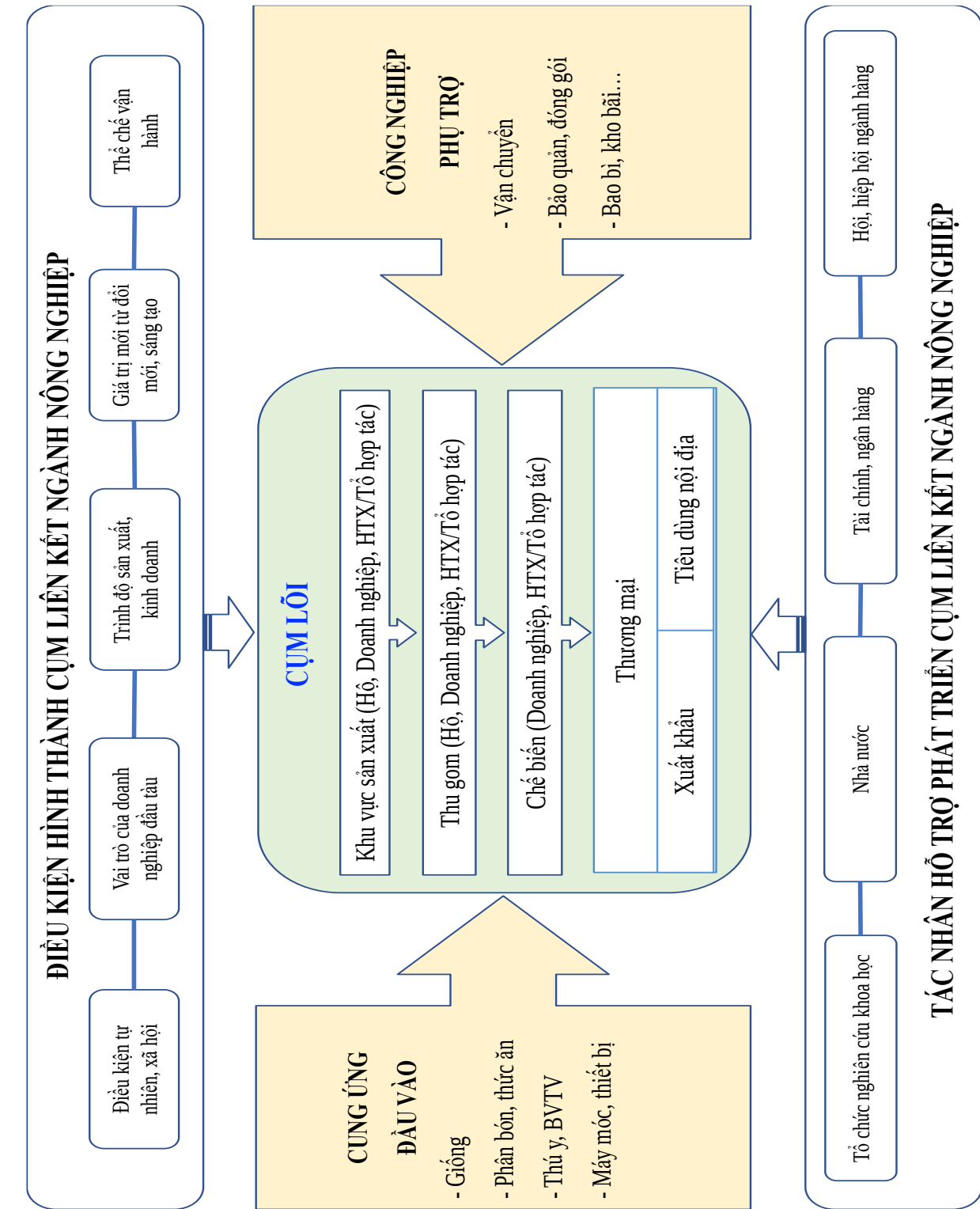
2. Phương pháp nghiên cứu

2.1. Chọn điểm và mẫu nghiên cứu

Nghiên cứu lựa chọn ngành gạo vì đây là sản phẩm nông nghiệp chủ lực quốc gia và rất có lợi thế trong sản xuất và xuất khẩu nhờ điều kiện tự nhiên thuận lợi. Nghiên cứu lựa chọn ĐBSCL vì đây là vùng chuyên canh lúa gạo lớn nhất cả nước đáp ứng mục tiêu nghiên cứu là phát triển CLKN ngành gạo của vùng. Ở vùng ĐBSCL, điều tra được tiến hành tại 05 tỉnh gồm Đồng Tháp, An Giang, Cần Thơ, Sóc

Trăng và Cà Mau (Hình 2). Đây là những địa điểm, kinh doanh và xuất khẩu gạo. phương chủ lực của vùng về sản xuất, chế

HÌNH 1. KHUNG PHÂN TÍCH CỤM LIÊN KẾT NGÀNH NÔNG NGHIỆP



Nguồn: Tác giả tổng hợp từ tổng quan cơ sở lý luận.

Điều tra tập trung vào 5 nhóm đối tượng có liên quan đến sản xuất, chế biến, kinh doanh, xuất nhập khẩu gạo. Nhóm 1: cán bộ ở Sở Kế hoạch và Đầu tư; Sở Khoa học và Công nghệ; Sở Tài nguyên và Môi trường và Ban Quản lý các khu/cụm công nghiệp; Nhóm 2: đại diện doanh nghiệp/HTX sản xuất, chế biến, kinh doanh gạo trong vùng; Nhóm 3: đại diện

doanh nghiệp, tổ chức cung ứng sản phẩm/dịch vụ có liên quan; Nhóm 4: cán bộ tại các tổ chức khoa học công nghệ như viện nghiên cứu, trường đại học; Nhóm 5: các trang trại, hộ, trồng lúa. Số lượng người trả lời phỏng vấn theo nhóm đối tượng được thể hiện trong Bảng 1.

BẢNG 1. SỐ MẪU KHẢO SÁT THEO TỈNH VÀ THEO NHÓM ĐỐI TƯỢNG ĐIỀU TRA

STT	Tỉnh	Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	Nhóm 4	Nhóm 5
1	Đồng Tháp	15	15	10	4	60
2	An Giang	15	10	10	4	60
3	Cần Thơ	15	15	15	8	60
4	Sóc Trăng	15	15	15	4	60
5	Cà Mau	18	17	11	3	60
Tổng		78	72	61	23	300

Nguồn: Tổng hợp số liệu điều tra của nhóm tác giả, 2021.

2.2. Phương pháp phân tích số liệu

Số liệu thu thập từ điều tra thực địa được làm sạch, mã hóa, nhập liệu sử dụng phần mềm Access, lưu vào file excel theo tỉnh và theo nhóm tác nhân, sẵn sàng phục vụ phân tích. Số liệu được phân tích và xử lý bằng ứng dụng SPSS 25.0. Phương pháp thống kê mô tả, thống kê so sánh được sử dụng để phân tích các điều kiện tiền đề và thực trạng phát triển cụm liên kết ngành gạo ở ĐBSCL. Phân tích được thực hiện theo từng tỉnh và tính chung cho cả vùng để biết được sự khác biệt về từng điều kiện phát triển cụm liên kết ngành gạo.

3. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

3.1. Điều kiện tiền đề hình thành cụm liên kết ngành gạo ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long

Điều kiện tự nhiên - xã hội

Địa lý và khí hậu: ĐBSCL là phần cuối cùng của châu thổ sông Mê Kông, bao gồm 13 tỉnh, thành phố. Toàn vùng có tổng diện tích tự

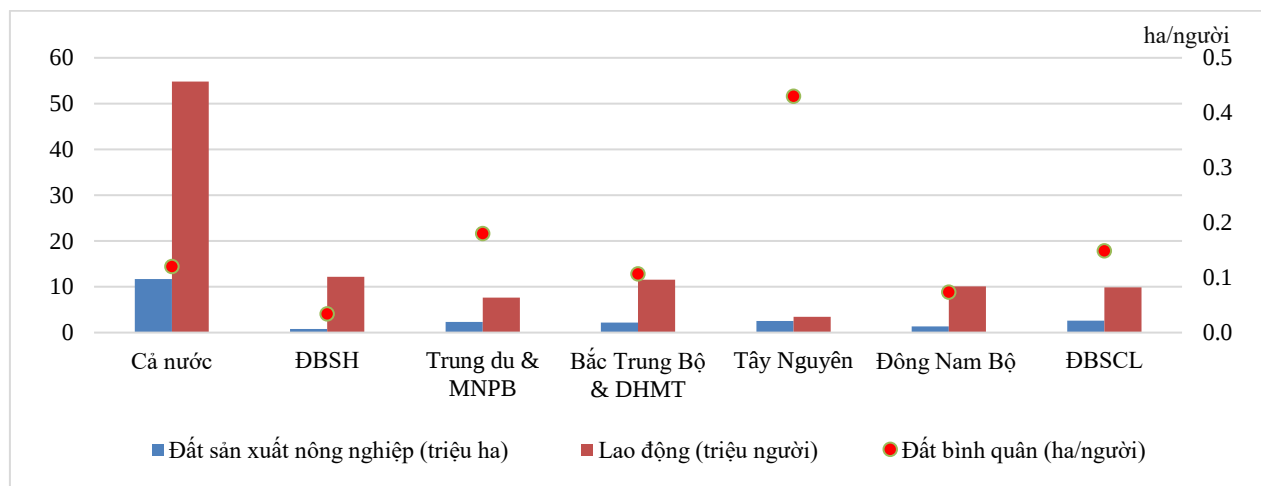
nhiên khoảng 4,092 triệu ha, chiếm 5% diện tích toàn lưu vực sông Mê Kông (Tổng cục Thống kê, 2021a). Hệ thống kênh đào đóng vai trò quan trọng trong việc dẫn nước trực tiếp từ sông chính vào đồng ruộng, tạo điều kiện cho việc hình thành vùng thâm canh lúa dọc sông Tiền và Hậu, nối các kênh trục với nhau, có nhiệm vụ phân phối nước tưới và tiêu nước thừa cho từng khu vực trong nội đồng. ĐBSCL nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa, phân thành 2 mùa rõ rệt, lượng mưa bình quân năm ở ĐBSCL xấp xỉ 1.800mm. Với các đặc điểm tự nhiên và khí hậu trên, ĐBSCL hội tụ đầy đủ các yếu tố chính để hình thành vựa lúa lớn nhất cả nước.

Đất đai: Đất đai dồi dào và màu mỡ hơn các vùng khác cũng là một lợi thế lớn của vùng ĐBSCL. Diện tích đất sản xuất nông nghiệp của vùng là 2,58 triệu ha, chiếm 62,9% tổng diện tích đất tự nhiên của cả vùng. Đây là vùng có diện tích đất nông nghiệp lớn nhất cả nước. Đất sản xuất nông nghiệp bình quân đầu người ở mức 0,3ha, cao hơn mức trung bình

của cả nước là 0,2ha (Hình 2). Đất canh tác chủ yếu là đất phù sa ngọt được bồi đắp

hàng năm, rất màu mỡ và thích hợp cho quá trình sinh trưởng và phát triển của cây lúa.

HÌNH 2. CƠ CẤU DIỆN TÍCH ĐẤT LÚA VÀ HỘ TRỒNG LÚA CÁC VÙNG KINH TẾ

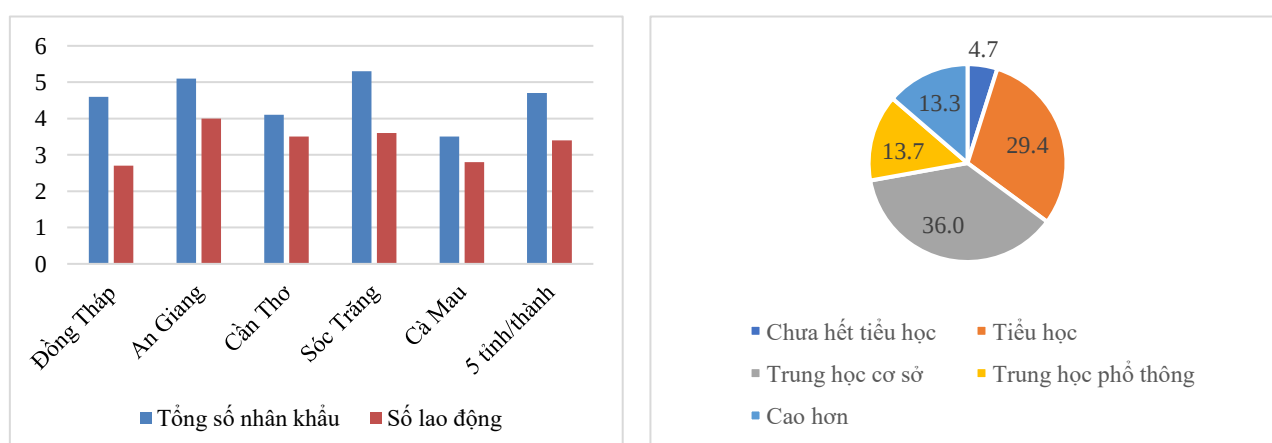


Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2021.

Lao động: Lao động tại ĐBSCL tương đối dồi dào nhưng hạn chế về chất lượng. Theo số liệu từ Tổng cục Thống kê (2021), tỷ lệ lao động so với dân số của vùng đạt 51,8%, cao hơn mức trung bình cả nước là 49,8%. Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo ở mức thấp, chỉ chiếm 14,6% so với mức trung bình cả nước là 26,1%. Tuy nhiên, ở cấp hộ trồng lúa, số nhân

khẩu và lao động bình quân lần lượt là 4,7 và 3,4 người/hộ, cao hơn mức trung bình chung của cả nước là 3,6 và 2,1 người/hộ (Tổng cục Thống kê, 2021b). Mặc dù vậy, kết quả điều tra về trình độ học vấn của chủ hộ trong mẫu khảo sát cho thấy 87% chủ hộ chỉ học hết trung học phổ thông hoặc thấp hơn (Hình 3).

HÌNH 3. NHÂN KHẨU, LAO ĐỘNG BÌNH QUÂN VÀ TRÌNH ĐỘ CỦA HỘ TRỒNG LÚA



Nguồn: Tổng hợp số liệu điều tra của nhóm tác giả, 2021.

Như vậy, có thể thấy cung lao động của vùng tương đối dồi dào nhưng chất lượng lao động thấp là một rào cản cho ngành sản xuất gạo của vùng. Đặc biệt, ĐBSCL là vùng chịu ảnh hưởng mạnh bởi làn sóng di cư lao động nông nghiệp từ khu vực nông thôn sang các khu công nghiệp, khu đô thị lân cận sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến nguồn cung lao động cho ngành gạo nói chung và việc hình thành CLKN gạo nói riêng.

Vai trò của doanh nghiệp đầu tàu

ĐBSCL là nơi tập trung của các doanh nghiệp sản xuất, chế biến và xuất khẩu gạo lớn nhất cả nước. Năm tỉnh ĐBSCL được lựa chọn điều tra trong nghiên cứu này cũng là nơi tập trung nhiều doanh nghiệp sản xuất, chế biến và xuất khẩu gạo lớn. Cụ thể, những doanh nghiệp liệt kê ở Bảng 2 là những doanh nghiệp

hoạt động trên địa bàn các tỉnh lựa chọn khảo sát và đạt giá trị xuất khẩu gần 800 triệu USD năm 2021, chiếm tới ¼ tổng giá trị xuất khẩu gạo cả nước. Điển hình như Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Thành Tín chuyên sản xuất, mua bán, xay xát và chế biến gạo cung cấp cho thị trường trong nước và quốc tế. Công ty có nhà máy chế biến gạo với công nghệ hiện đại nhất Việt Nam với công suất 500 tấn/ngày trên tổng diện tích 50.000m² tại địa bàn tỉnh Sóc Trăng. Vinafood II cũng là doanh nghiệp lớn thu mua gạo và xuất khẩu của vùng cũng như cả nước. Công ty sở hữu một hệ thống các nhà máy và kho chứa lớn. Các nhà máy thuộc Vinafood II đều sử dụng công nghệ và các thiết bị hiện đại để chế biến gạo. Mỗi năm công ty chế biến khoảng 3 triệu tấn gạo và xuất khẩu.

BẢNG 2. DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT, CHẾ BIẾN VÀ XUẤT KHẨU GẠO LỚN

TT	Công ty	Giá trị xuất khẩu gạo năm 2021 (triệu USD)
1	Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Thành Tín	180
2	Vinafood II	144
3	Công ty TNHH Tân Thạnh An	116
4	Công ty TNHH lương thực Phương Đông	112
5	Công ty TNHH 1 thành viên XNK lương thực Ngọc Lợi	73
6	Angimex	56
7	Công ty cổ phần thương mại đầu tư Tín Thương	51
8	Công ty cổ phần Tập đoàn Lộc Trời	46

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Tổng cục Hải quan theo mã HS1006.

Mặc dù vậy, số lượng nông dân tham gia liên kết là không đáng kể so với khoảng 1,3 triệu hộ trồng lúa tại vùng ĐBSCL. Nói cách khác, các doanh nghiệp lớn đóng vai trò chủ đạo trong thu mua chế biến nhưng liên kết với nông dân và HTX để giám sát chất lượng gạo trong toàn bộ chuỗi sản xuất còn rất hạn chế. Hầu hết doanh nghiệp lớn thu mua thóc của hộ dân thông qua thương lái hoặc một số HTX.

Sản lượng gạo được thu mua bởi doanh nghiệp thông qua hợp đồng với nông dân chỉ chiếm khoảng dưới 10% tổng sản lượng gạo sản xuất của toàn vùng (Công Mạo, 2023). Đây là một rào cản cho sự phát triển của CLKN.

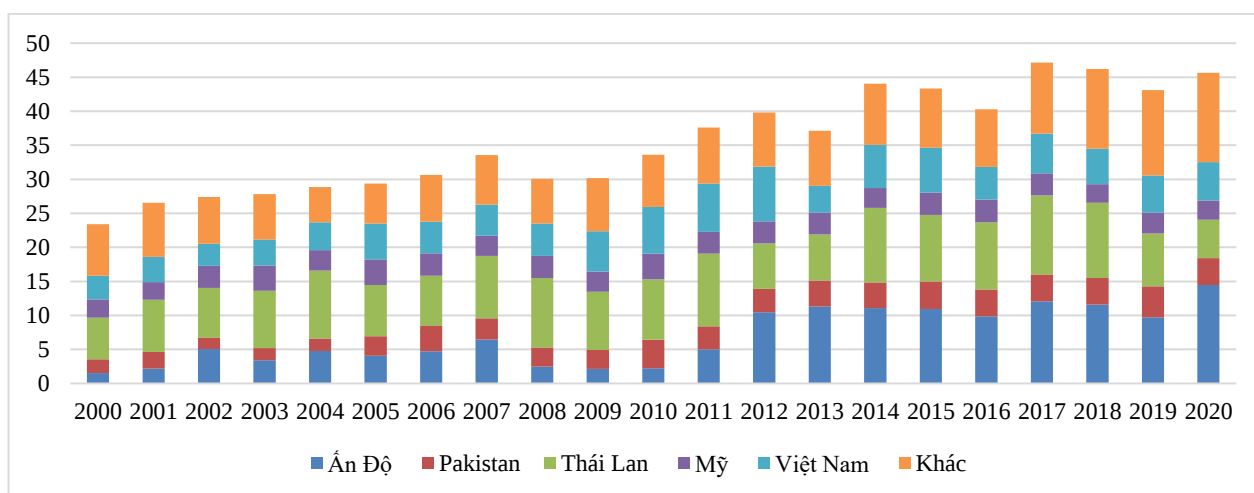
Trình độ sản xuất và kinh doanh

Sản xuất hướng tới xuất khẩu

Trong 20 năm qua, Việt Nam luôn là một trong 3 quốc gia có lượng gạo xuất khẩu lớn nhất trên thế giới, thường chỉ sau Ấn Độ và Thái Lan và chiếm trên 10% tổng lượng gạo xuất khẩu toàn thế giới (Hình 4). Khoảng 20% sản lượng gạo Việt Nam là để xuất khẩu và tỷ trọng này ổn định trong khoảng 10 năm qua (Hình 5). Với trung bình trên 5 triệu tấn gạo xuất khẩu hàng năm, trong đó 90% hay tới 4,5 triệu tấn là gạo sản xuất tại ĐBSCL, vùng này là vựa lúa xuất khẩu chính của Việt Nam. Tuy nhiên, năm 2020, xuất khẩu gạo của Việt Nam

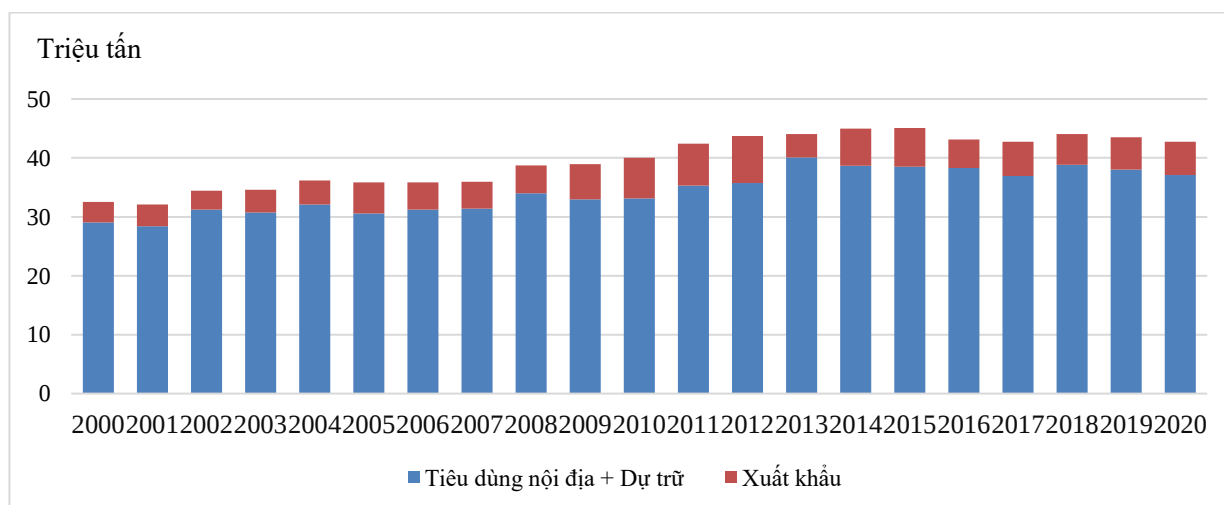
vẫn chủ yếu tới các thị trường châu Phi và châu Á, đặc biệt là Philippines, Ghana, Bờ Biển Ngà, chiếm tới 80% tổng giá trị xuất khẩu gạo hàng năm trong khi thị trường chất lượng cao như Mỹ, Úc, EU chiếm tỉ trọng rất nhỏ, dưới 1%. Việc thị trường các nước đang phát triển ở châu Á và châu Phi chiếm ưu thế phần nào phản ánh chất lượng gạo xuất khẩu còn chưa cao, chưa đáp ứng được những yêu cầu cao của thị trường chất lượng cao và chưa đủ sức cạnh tranh với sản phẩm xuất khẩu của những nước khác (Faostats, 2021).

HÌNH 4. XUẤT KHẨU GẠO CỦA CÁC QUỐC GIA CHỦ LỰC GIAI ĐOẠN 2000-2020



Nguồn: Faostats, 2021.

HÌNH 5. SẢN XUẤT VÀ XUẤT KHẨU GẠO CỦA VIỆT NAM 2000-2020



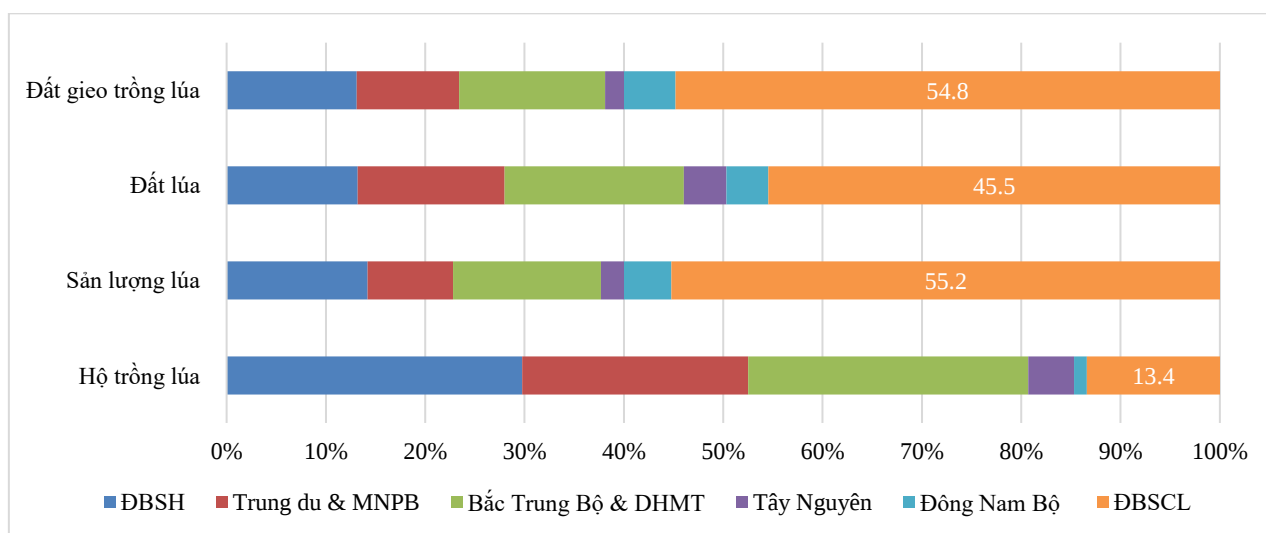
Nguồn: Faostats, 2021.

Mức độ tập trung và chuyên môn hóa

ĐBSCL là vùng sản xuất lúa gạo lớn nhất cả nước và cũng có mức độ tập trung chuyên môn hóa cao nhất trong sản xuất lúa gạo thể hiện ở quy mô diện tích, sản lượng toàn vùng cũng như ở cấp hộ trồng lúa. Diện tích đất gieo trồng lúa của vùng là 3,92 triệu ha, chiếm 54,8% tổng diện tích đất gieo trồng lúa của cả nước (Tổng cục Thống kê, 2021). Diện tích đất lúa, gieo trồng lúa và sản lượng gạo lớn nhất cả nước với tỉ lệ lần lượt là 45%, 55% và

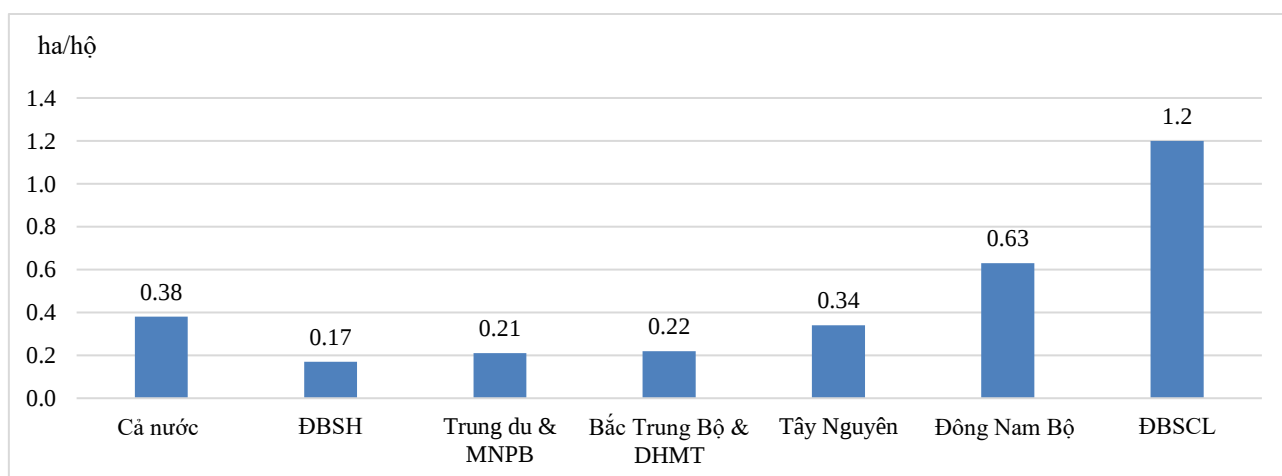
55% năm 2016 (Hình 6). Tỷ trọng diện tích gieo trồng lớn hơn 10 điểm phần trăm so với diện tích đất lúa, chứng tỏ lúa được thâm canh cao hơn tại vùng ĐBSCL so với các vùng khác. Tuy nhiên số hộ trồng lúa chỉ chiếm khoảng 13% nên vùng ĐBSCL có quy mô diện tích trồng lúa/hộ lớn nhất cả nước. Trung bình mỗi hộ trồng lúa sử dụng gần 1,2 ha đất, cao nhất cả nước và gấp hơn 3 lần mức trung bình chung của cả nước (Hình 7).

HÌNH 6. ĐẤT LÚA, SẢN LƯỢNG VÀ SỐ HỘ TRỒNG LÚA THEO VÙNG



Nguồn: Tổng hợp từ Agrocensus, 2016.

HÌNH 7. DIỆN TÍCH ĐẤT LÚA TRUNG BÌNH MỖI HỘ TRỒNG LÚA



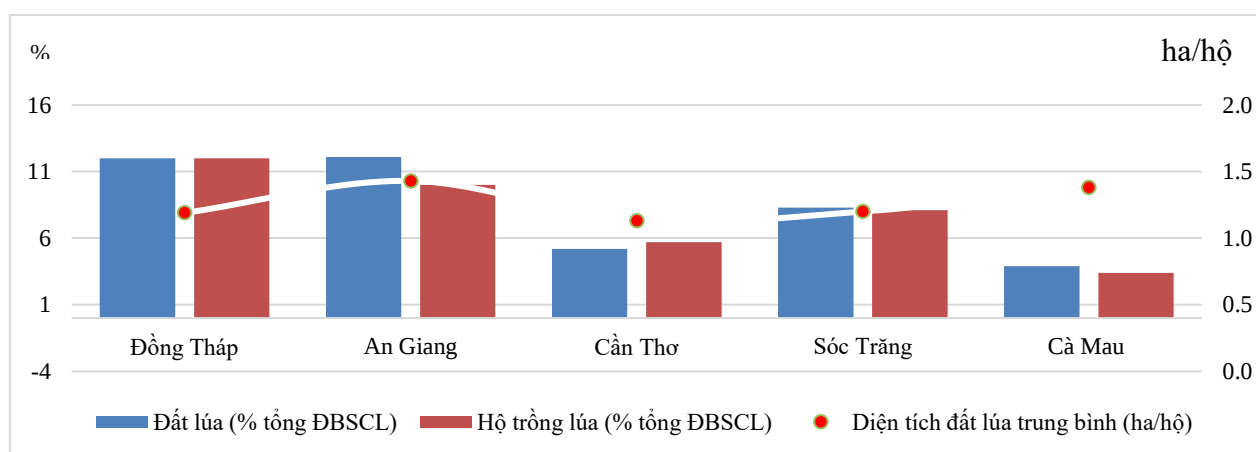
Nguồn: Tổng hợp từ Agrocensus, 2016.

Trong số 5 tỉnh điều tra, An Giang và Đồng Tháp là 2 tỉnh có diện tích đất lúa và quy mô hộ trồng lúa lớn nhất. Diện tích đất lúa tại An Giang chiếm trên 12% diện tích đất lúa toàn vùng và trung bình mỗi hộ trồng lúa có quy mô diện tích trên 1,4 ha. Đồng Tháp có diện tích đất lúa tương đương nhưng quy mô nhỏ hơn, khoảng 1,2 ha/hộ, bằng mức trung bình chung của vùng (Hình 8).

ĐBSCL là nơi tập trung đông nhất các cơ sở sản xuất, chế biến, xuất khẩu lúa gạo. Vùng

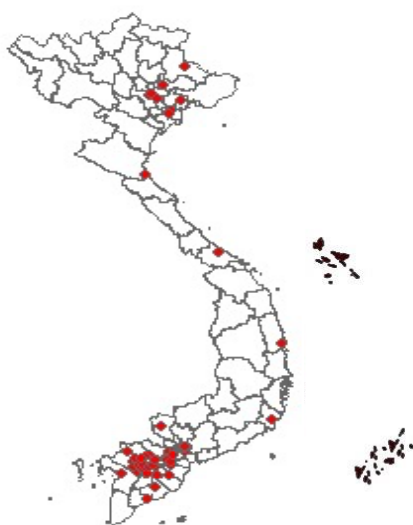
cũng là nơi tập trung nhiều cơ sở nghiên cứu KH-CN và cung cấp dịch vụ cho ngành lúa gạo. Cụ thể, số lượng thành viên của Hiệp hội Lương thực Việt Nam (VFA) tập trung đông nhất tại vùng ĐBSCL, sau đó đến Đông Nam Bộ và đồng bằng sông Hồng (Hình 9). Theo đó, mức độ tập trung tính bằng số lượng các đơn vị sản xuất, chế biến, kinh doanh, nghiên cứu khoa học công nghệ và đào tạo, cung ứng dịch vụ cho ngành gạo là thành viên của VFA đặt trụ sở tại mỗi tỉnh/thành phố.

HÌNH 8. DIỆN TÍCH ĐẤT LÚA VÀ TRUNG BÌNH MỖI HỘ TRỒNG LÚA THEO TỈNH



Nguồn: Tổng hợp từ Agrocensus, 2016.

HÌNH 9. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG CÁC DOANH NGHIỆP GẠO VÀ CÓ LIÊN QUAN



Nguồn: VFA, 2022.

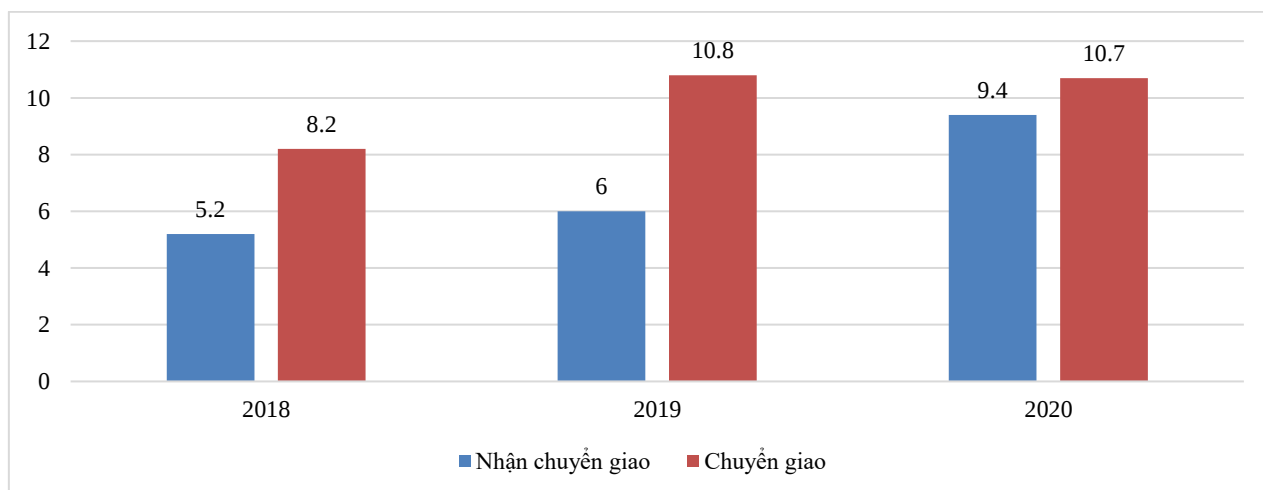
Tạo ra giá trị mới nhờ đổi mới sáng tạo

ĐBSCL là vùng dẫn đầu cả nước về tỷ lệ sử dụng giống lúa chất lượng cao và cơ giới hóa trong sản xuất nông nghiệp. Theo thống kê của Cục Trồng trọt, vụ Đông Xuân 2021-2022 ở ĐBSCL, nhóm lúa thơm, đặc sản như Jasmine 85, ST, RVT, Tài nguyên và Nàng Hoa 9,... chiếm tỷ lệ gần 33,3% tổng diện tích gieo trồng và nhóm lúa chất lượng cao như OM5451, Đài thơm 8, Hương Châu 6, OM18, OM9577, OM9582, OM4900, OM7347, OM6976,... chiếm tỷ lệ 49,64% tổng diện tích gieo trồng, là tỷ lệ cao nhất cả nước. Về cơ giới hóa đối với cây lúa, ĐBSCL cũng dẫn đầu cả nước trong khâu làm đất với tỉ lệ cơ giới hóa đạt 100%, gieo sạ và cấy đạt 75%, chăm sóc và bảo vệ thực vật là 85%, thu hoạch là 95% và thu gom rơm, rạ là 90%. Nhờ vậy mà vùng luôn đi đầu về năng suất lúa và đạt hiệu quả cao trong sản xuất gạo.

Tuy vậy, ngành gạo vùng ĐBSCL vẫn còn hạn chế trong liên kết và chuyển giao, ứng dụng KHCN, làm cản trở quá trình đổi mới sáng tạo của ngành. Về ứng dụng và chuyển giao KHCN, số liệu điều tra của nhóm tác giả

cho thấy, chỉ một nửa số doanh nghiệp gạo nhận chuyển giao KHCN từ các đối tác khác và/hoặc chuyển giao KHCN cho các đối tác khác. Với những doanh nghiệp lúa gạo chuyển giao hoặc nhận chuyển giao KHCN, số lượng hợp đồng KHCN không nhiều mặc dù có tăng trong những năm qua. Tính trung bình mỗi doanh nghiệp gạo năm 2020 ký kết khoảng trên 10 hợp đồng để nhận chuyển giao công nghệ từ các đối tác khác, tăng gần gấp đôi năm 2018. Doanh nghiệp gạo năm 2020 trung bình chỉ chuyển giao công nghệ cho 11 đối tác vào năm 2019 và 2020, cao hơn một chút so với năm 2018 (Hình 10). Với số lượng nông dân lên tới 1,3 triệu hộ tại ĐBSCL, số lượng hợp đồng chuyển giao công nghệ của mỗi doanh nghiệp chỉ khoảng 10 là rất ít, phản ánh hạn chế trong lĩnh vực đổi mới sáng tạo của ngành gạo. Kết quả điều tra thu được từ các cán bộ nghiên cứu/chuyên gia cũng xác nhận thực trạng hầu như không có hoạt động chuyển giao công nghệ từ các tổ chức KHCN có liên quan và các tác nhân khác trong ngành nông nghiệp.

HÌNH 10. SỐ HỢP ĐỒNG DOANH NGHIỆP GẠO NHẬN VÀ CHUYỂN GIAO KHCN



Nguồn: Tổng hợp số liệu điều tra của nhóm tác giả, 2021.

Ghi chú: Số liệu tính trung bình mỗi doanh nghiệp/HTX.

Thế chế vận hành

Chính sách hỗ trợ phát triển cụm liên kết ngành

Là một tiểu ngành nông nghiệp nên ngành hàng gạo là đối tượng của các chính sách có liên quan đến phát triển cụm liên kết ngành như Quyết định số 644/QĐ-TTg ngày 05/05/2014 của Thủ tướng phê duyệt đề án hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa để phát triển các cụm liên kết ngành trong chuỗi giá trị khu vực nông nghiệp nông thôn; Quyết định số 32/QĐ-TTg ngày 13/01/2015 của Thủ tướng về Chương trình đồng bộ phát triển và nâng cấp cụm ngành và chuỗi giá trị sản xuất các sản phẩm có lợi thế cạnh tranh; Nghị định số 98/NĐ-CP ngày 05/07/2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp; và Quyết định số 150/QĐ-TTg ngày 28/01/2022 của Thủ tướng về Chiến lược phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Ngoài ra, vì gạo được xác định là một trong 13 sản phẩm nông nghiệp chủ lực quốc gia, ngành cũng là đối tượng của một số chương trình, chính sách đặc thù với định hướng tăng khả năng cạnh tranh, phát triển bền vững theo hướng nâng cao giá trị gia tăng. Các chương trình này đã cung cấp những hỗ trợ đặc thù cho riêng ngành hàng gạo về giống, vốn, kỹ thuật, thị trường. Một số chương trình và chính sách đặc thù như: Quyết định số 62/2013/QĐ-TTg ngày 25/10/2013 của Thủ tướng về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng lớn; Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 và Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/07/2019 về quản lý, sử dụng đất trồng lúa; Quyết định số 1898/QĐ-BNN-TT ngày 23/05/2016 phê duyệt

“Đề án Tái cơ cấu ngành lúa gạo Việt Nam đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030; Đề án phát triển thương hiệu gạo Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 theo Quyết định số 706/QĐ-TTg ngày 21/05/2015; Chiến lược xuất khẩu gạo Việt Nam giai đoạn 2017-2020 và tầm nhìn 2030 theo Quyết định số 942/QĐ-TTg ngày 03/07/2017; Quyết định số 555/QĐ-BNN-TT ngày 26/01/2021 của Bộ Nông nghiệp & PTNT phê duyệt Đề án “Tái cơ cấu ngành lúa gạo Việt Nam đến năm 2020 và 2030”; Quyết định số 854/QĐ-TTg ngày 19/07/2022 phê duyệt Đề án nâng cao năng lực thích ứng với biến đổi khí hậu của hợp tác xã nông nghiệp vùng đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 2021 - 2025.

Bên cạnh đó, nhiều chương trình/dự án trong và ngoài nước được tổ chức nhằm hỗ trợ ngành hàng gạo ĐBSCL, tạo cơ hội nâng cao năng lực cạnh tranh và hiệu quả cho sản phẩm đầu ra. Cụ thể như: Dự án Sáng kiến Phát triển Sản xuất Lúa Khu vực châu Á tại Việt Nam (BRIA) được kỳ vọng sẽ giải quyết vấn đề đầu ra cho hạt gạo; Dự án VnSAT được triển khai từ năm 2016 tại vùng sản xuất lúa hàng hóa của Việt Nam, bao gồm 8 tỉnh ĐBSCL với mục tiêu là áp dụng phương pháp canh tác bền vững, nâng cao chuỗi giá trị cho ngành hàng gạo; tăng hiệu quả sản xuất, tăng thu nhập cho nông dân.

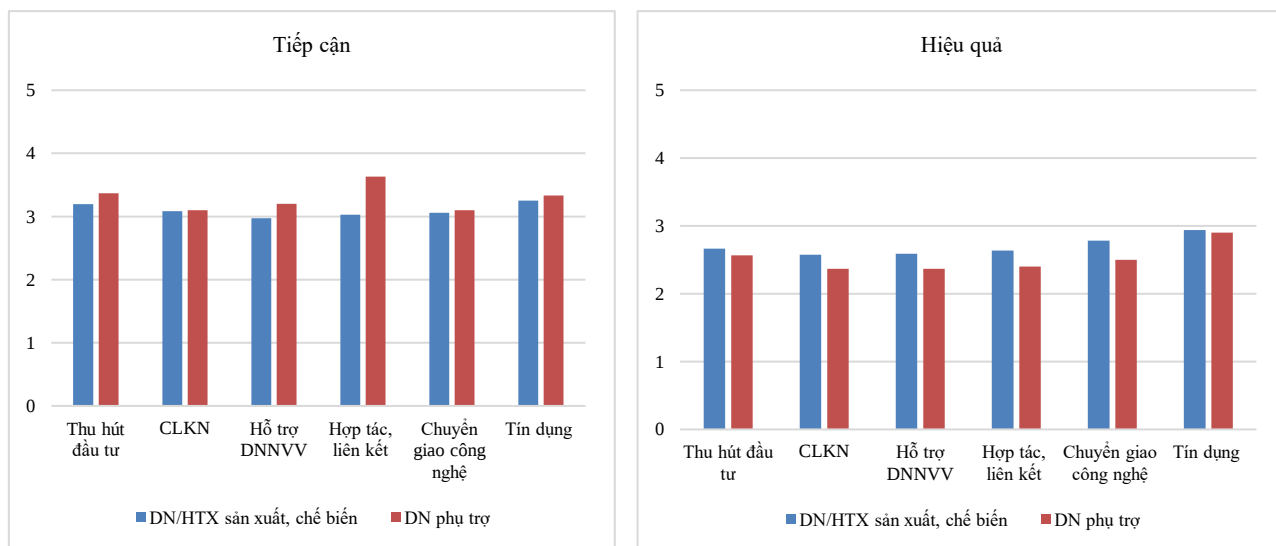
Kết quả rà soát hệ thống chính sách hiện hành ở cấp trung ương và cấp địa phương cho thấy những ưu điểm của hệ thống chính sách như: (i) Vấn đề hợp tác, liên kết giữa các tác nhân trong ngành nông nghiệp và giữa ngành nông nghiệp với các ngành khác như tài chính, ngân hàng; (ii) Các giải pháp, các hỗ trợ để thúc đẩy liên kết được đề cập khá đầy đủ và toàn diện trong các chính sách hiện hành; (iii) Thứ ba, chính sách được ban hành có trọng tâm, dành ưu tiên cho những ngành hàng nông

sản chủ lực và những vùng sản xuất nông nghiệp lớn và có lợi thế như vùng ĐBSCL. Tuy nhiên, hệ thống chính sách vẫn tồn tại một số bất cập chính như (i) Hiện chưa có chính sách riêng cho CLKN nông nghiệp mà thường được đề cập song song với phát triển chuỗi giá trị nên nội hàm của CLKN vẫn chưa được thống nhất; (ii) Cơ chế thực thi chính sách chưa cụ thể và đồng bộ với các điều khoản ban hành của chính sách nên tính khả thi chưa cao.

Nhìn từ phía doanh nghiệp/HTX, số liệu điều tra của nhóm tác giả cho thấy các cơ sở

này đánh giá mức độ tiếp cận các chính sách như thu hút vốn đầu tư, hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, chuyển giao công nghệ và hỗ trợ tín dụng chỉ ở mức trung bình theo thang đo Likert ngoại trừ chính sách hợp tác, liên kết. Về mức độ hiệu quả, các doanh nghiệp và HTX cho rằng các chính sách liên quan đến phát triển cụm liên kết ngành chỉ đạt ở mức dưới trung bình theo thang đo Likert 5 mức độ và không có sự khác biệt lớn giữa 2 nhóm doanh nghiệp sản xuất chế biến và doanh nghiệp phụ trợ (Hình 11).

HÌNH 11. ĐÁNH GIÁ CỦA DOANH NGHIỆP VÀ HTX VỀ CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN NGÀNH HÀNG GẠO



Ghi chú: 5 mức độ đánh giá từ thấp đến cao gồm 1- Rất thấp; 2-Thấp; 3-Trung bình; 4-Cao; 5- Rất cao

Nguồn: Tổng hợp số liệu điều tra của nhóm tác giả, 2021.

Liên kết giữa các tác nhân

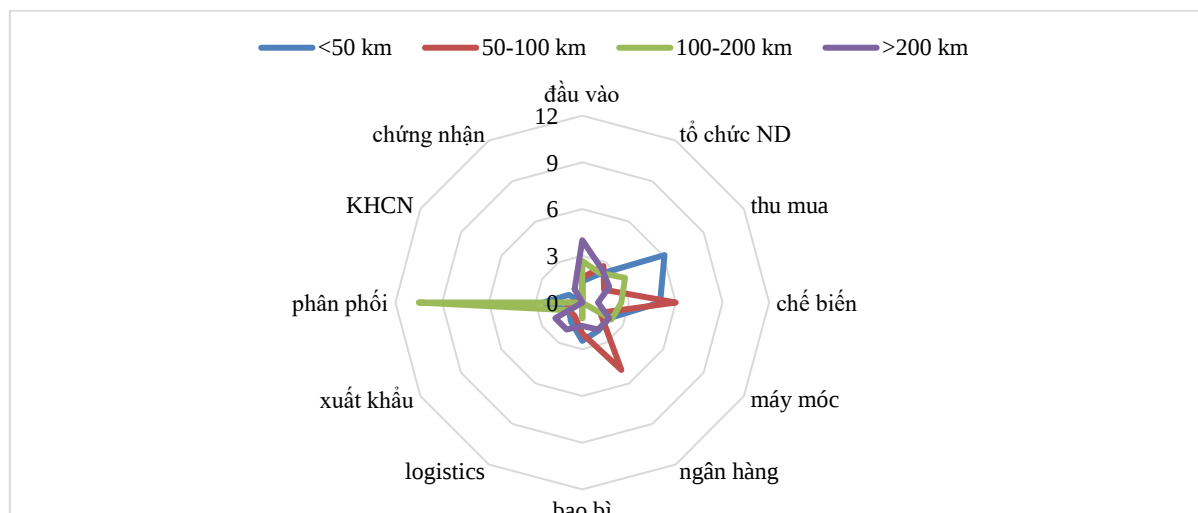
Liên kết của các cơ sở sản xuất, chế biến với các tác nhân

Kết quả điều tra cho thấy, liên kết của cơ sở sản xuất, chế biến với các doanh nghiệp thu mua, chế biến có số lượng đối tác không lớn, trung bình dưới 06 đối tác/doanh nghiệp trong phạm vi 50km (Hình 12). Có thể thấy, phạm vi về không gian liên kết của các cơ sở sản xuất,

chế biến gạo tương đối tập trung. Nguyên nhân chính là vì gạo là ngành sản xuất truyền thống của vùng nên đã hình thành nhiều cơ sở sản xuất, chế biến. Một nguyên nhân khác nữa là thông thường để đảm bảo chất lượng gạo, xay xát, chế biến thường được thực hiện trong thời gian ngắn sau thu hoạch. Liên kết với doanh nghiệp phân phối chủ yếu có phạm vi rộng (100-200km) vì gạo từ ĐBSCL phục vụ nhu

cầu cả nước và xuất khẩu nên các nhà phân phối trải rộng nhiều tỉnh.

HÌNH 12. PHẠM VI LIÊN KẾT ĐỊA LÝ CỦA DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT, CHẾ BIẾN GẠO



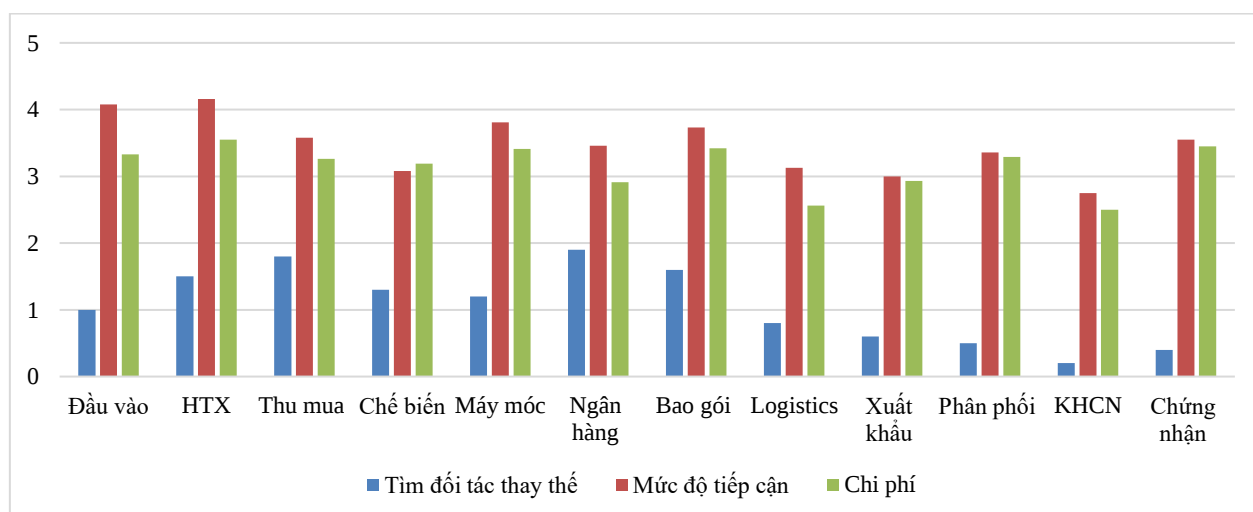
Ghi chú: ND: Nông dân, KHCN: khoa học công nghệ

Nguồn: Tổng hợp số liệu điều tra của nhóm tác giả, 2021.

Nhìn chung, đánh giá của các cơ sở sản xuất, chế biến về mức độ thuận tiện trong tiếp cận các đối tác khác để liên kết là tương đối dễ dàng với mức đánh giá đều ở mức trung bình hoặc trên trung bình. Tuy nhiên, chi phí liên

kết của doanh nghiệp chế biến gạo với các đối tác được đánh giá ở mức cao trong khi việc tìm đối tác thay thế rất khó khăn do đặc thù của ngành hàng gạo như đã trình bày ở trên (Hình 13).

HÌNH 13. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ LIÊN KẾT CỦA DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT, CHẾ BIẾN GẠO



Ghi chú: 1- Rất thấp; 2-Thấp; 3-Trung bình; 4-Cao; 5- Rất cao

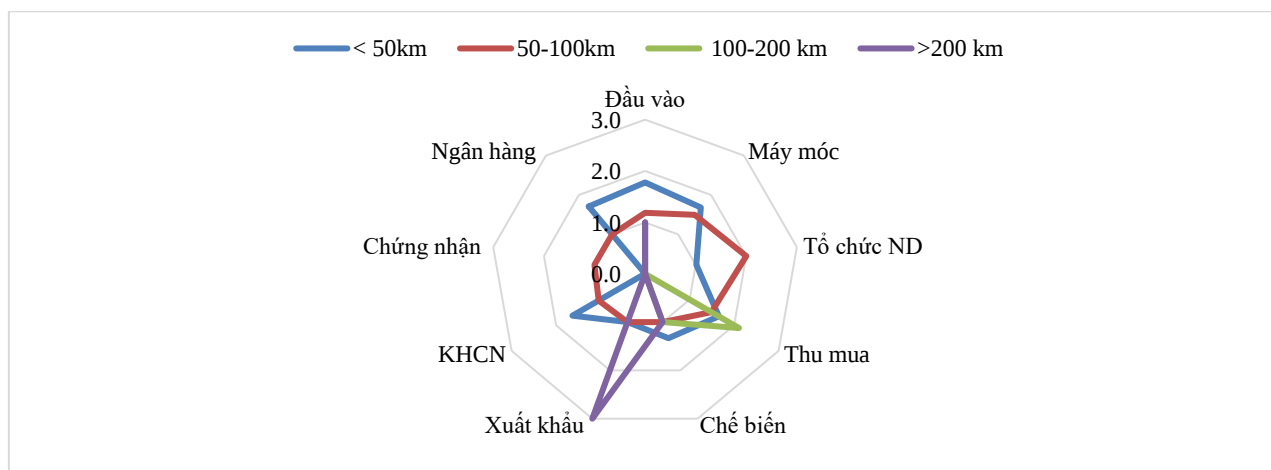
Nguồn: Tổng hợp số liệu điều tra của nhóm tác giả, 2021.

Liên kết của nông dân với các tác nhân

Từ phía nông dân, kết quả điều tra cho thấy số lượng đối tác mà nông dân hiện đang liên kết không lớn. Trung bình mỗi hộ nông dân liên kết với dưới 3 đối tác. Đáng chú ý là phạm

vi địa lý của liên kết hẹp, phổ biến trong phạm vi dưới 50km và trong khoảng 50-100km. Đặc biệt là liên kết của nông dân với nhà xuất khẩu có phạm vi lớn, tới 200km (Hình 14).

HÌNH 14. PHẠM VI LIÊN KẾT ĐỊA LÝ CỦA NÔNG DÂN TRỒNG LÚA



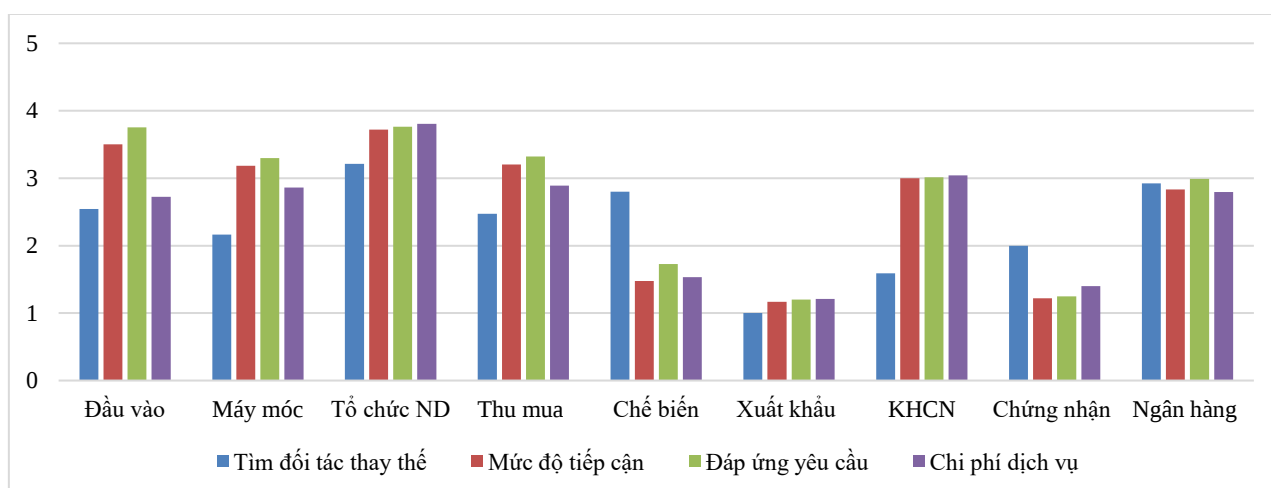
Ghi chú: ND: Nông dân, KHCN: khoa học công nghệ

Nguồn: Tổng hợp số liệu điều tra của nhóm tác giả, 2021.

So với các cơ sở sản xuất, chế biến, đánh giá của nông dân cho thấy mức độ tiếp cận, đáp ứng yêu cầu và chi phí được đánh giá ở

mức thấp hơn. Đáng chú ý, đánh giá chung về liên kết với đối tác chế biến, xuất khẩu và chứng nhận ở mức thấp (Hình 15).

HÌNH 15. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ LIÊN KẾT CỦA NÔNG DÂN TRỒNG LÚA



Ghi chú: 1- Rất thấp; 2-Thấp; 3-Trung bình; 4-Cao; 5- Rất cao

Nguồn: Tổng hợp số liệu điều tra của nhóm tác giả, 2021.

Kết luận

Kết quả nghiên cứu về CLKN gạo ở ĐBSCL thể hiện những đặc điểm nổi bật như sau:

Thứ nhất, điều kiện tự nhiên - xã hội được đánh giá là rất thuận lợi cho sản xuất, kinh doanh và thương mại gạo do có vị trí địa lý thuận lợi cũng như ưu đãi đặc biệt về khí hậu, nguồn đất, nước. Tuy nhiên, ngành cũng gặp khó khăn do hạn chế về chất lượng lao động và nguy cơ ảnh hưởng tiêu cực của biến đổi khí hậu với nguồn đất và nước phục vụ sản xuất lúa.

Thứ hai, vùng ĐBSCL đã có doanh nghiệp lớn, có vai trò dẫn dắt toàn ngành trong lĩnh vực chế biến và xuất khẩu gạo. Đáng lưu ý, có một số doanh nghiệp đã đi đầu trong việc cùng kết hợp với nông dân trong tất cả các khâu của quá trình sản xuất như cung cấp vật tư đầu vào, cung cấp vốn, hỗ trợ kỹ thuật. Mặc dù vậy, doanh nghiệp chưa thể hiện vai trò dẫn dắt trong lĩnh vực sản xuất, đặc biệt ở liên kết với doanh nghiệp. Số lượng nông dân tham gia trong mô hình của doanh nghiệp rất hạn chế, chiếm tỉ lệ nhỏ trong tổng số nông dân của vùng.

Thứ ba, ĐBSCL là vùng chuyên canh lớn nhất cả nước về sản xuất, chế biến và kinh doanh gạo thể hiện ở quy mô sản xuất, diện tích và sản lượng lúa cũng như số lượng các doanh nghiệp chế biến và kinh doanh trong ngành gạo. Sự tập trung này là dấu hiệu dễ nhận thấy nhất của sự hình thành CLKN gạo trong vùng.

Thứ tư, ngành gạo đã đạt được những kết quả nhất định trong đổi mới sáng tạo nhờ thành công của công tác giống lúa và đẩy mạnh cơ giới hóa trong sản xuất và chế biến. Tuy nhiên, đổi mới sáng tạo vẫn còn điểm yếu của CLKN gạo hiện nay do các mô hình PPP

trong ngành nhằm nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững còn chưa phổ biến.

Thứ năm, về thể chế vận hành, tổng quan chính sách cho thấy số lượng chính sách hỗ trợ trong ngành gạo tương đối lớn và phạm vi hỗ trợ khá toàn diện song nhìn chung tiếp cận còn khó khăn từ phía đối tượng thụ hưởng, điển hình là doanh nghiệp, nên hiệu quả chính sách chưa cao. Hơn thế nữa, liên kết của doanh nghiệp và nông dân với các tác nhân còn ít về số lượng và rộng về phạm vi, chứng tỏ liên kết còn thiếu chặt chẽ. Đặc biệt liên kết trong lĩnh vực chế biến, KHCN và chứng nhận có nhiều khó khăn nhất, phản ánh hạn chế lớn của CLKN gạo hiện nay.

Từ những thực trạng nêu trên, nghiên cứu đề xuất một số hàm ý chính sách ưu tiên để khắc phục những hạn chế, tạo đà cho phát triển CLKN gạo ở vùng ĐBSCL bao gồm các nội dung chính sau:

Một là, định hướng tổ chức lãnh thổ: tận dụng tối đa lợi thế về điều kiện tự nhiên xã hội đồng thời phát triển cơ sở hạ tầng đáp ứng yêu cầu của các tác nhân tham gia trong CLKN đặc biệt là doanh nghiệp để đảm bảo điều kiện cần cho sự phát triển của CLKN gạo.

Hai là, định hướng phát triển trình độ sản xuất và kinh doanh trong ngành gạo: tăng quy mô sản xuất, nâng cao chất lượng, tập trung và chuyên môn hóa cao, đáp ứng tiêu chuẩn chất lượng trong nước và quốc tế, đặc biệt là vấn đề dư lượng kháng sinh trong trồng lúa.

Ba là, định hướng phát triển tạo ra giá trị mới nhờ đổi mới sáng tạo, đặc biệt chú trọng đến nghiên cứu và ứng dụng KHCN trong sản xuất, chế biến và thương mại của ngành hàng gạo.

Bốn là, định hướng hoàn thiện thể chế vận hành cụm ngành gạo bao gồm hoàn thiện chính sách CLKN và chính sách hỗ trợ cho các

tác nhân trong CLKN nhằm đẩy mạnh liên kết đặc biệt là liên kết doanh nghiệp và nông dân với các đối tác khác trong quá trình sản xuất, chế biến và thương mại nông sản.

Năm là, tăng cường tiếp cận chính sách, nâng cao hiệu quả triển khai chính sách phát triển cụm liên kết ngành và liên kết tìm đối tác thay thế giữa các tác nhân thuộc cụm lõi và các tác nhân hỗ trợ phát triển cụm liên kết ngành.

Tài liệu tham khảo

1. Agrocensus (2016). *Results of the Rural, Agricultural and Fishery Census 2016*, truy cập lần cuối ngày 22 tháng 3 năm 2023 từ <https://www.gso.gov.vn/en/data-and-statistics/2019/03/result-of-rural-agricultural-and-fishery-census-2016/>.
2. Baibakova M., Guilford M., Lee J., Sarafa R., & Weigand M. (2013). 'The French Wine Cluster', in *Microeconomics of Competitiveness*. Porter, M. E. & Takeuchi, H. (eds.). Harvard Business School.
3. Bosworth B., & Broun D. (1996). 'Connect the Dots: Using Cluster-Based Strategies to Create Urban Employment', *Firm Connections*, 4(2), 1-6.
4. Công Mạo (2023). Đồng bằng sông Cửu Long: Liên kết sản xuất lúa gạo theo chuỗi giá trị, hướng đi bền vững. Vietnam+, truy cập lần cuối ngày 30 tháng 08 năm 2023 từ <https://link.gov.vn/RxxIzJGD>
5. Faostat (2021). *Bộ dữ liệu nông nghiệp và thực phẩm của FAO*, truy cập lần cuối ngày 23 tháng 09 năm 2022 từ <https://www.fao.org/faostat/en/#home> ngày 18/05/2023.
6. Hoàng Sỹ Động, Nguyễn Thị Bích Phương, Từ Quang Phương & Nguyễn Thị Ái Liên (2020). 'Tổ chức sản xuất kinh doanh vải thiều Lục Ngạn theo chu trình và vòng đời cụm tương hỗ', *Tạp chí nghiên cứu công nghiệp và thương mại*, số 44 (2/2020), trang 33-45.
7. Nogales E. G. (2010). *Agro-based clusters in developing countries: staying competitive in a globalized economy*, truy cập lần cuối ngày 23 tháng 09 năm 2022 từ <https://www.fao.org/sustainable-food-value-chains/library/details/ru/c/267092/>.
8. Pham, D.M., Bryden, R.T., Morisset, J., Ketels, C.H.M., Nguyen, X.T.T., Turk, C., Hien, N.H., Zaman, H., Eckardt, S. & Mustafaoglu, Z. (2022). *Không gian kinh tế Việt Nam: Hồ sơ cụm ngành quốc gia và cấp tỉnh*, World Bank Group, Washington, D.C., USA.
9. Porter M. E. (1998). *Clusters and the new economics of competition*, Harvard Business Review Home, USA.
10. Porter M. E. (2009). *Clusters and Economic Policy: Aligning Public Policy with the New Economics of Competition*, Institute for Strategy and Competitiveness.
11. Sölvell Ö. (2015). 'Construction of the cluster commons', in *The Oxford Handbook of Local Competitiveness*, Oxford Express, England.
12. Tổng cục Thống kê (2021a). *Niên giám thống kê cả nước năm 2020*, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội.
13. Tổng cục Thống kê (2021b). *Kết quả điều tra mức sống hộ gia đình Việt Nam năm 2020*, truy cập lần cuối ngày 23 tháng 09 năm 2023 từ <https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2022/06/ket-qua-khao-sat-muc-song-dan-cu-viet-nam-nam-2020/>.

14. Villanueva L., Maradiaga-Blandon F., Goh K., Gerwin L. & Broughton P. D. (2006). *The Nicaraguan Coffee Cluster: History, Challenges and Recommendations for Improving Competitiveness*, retrieved on November 11th, 2022, from https://www.isc.hbs.edu/Documents/resources/courses/moc-course-at-harvard/pdf/student-projects/Nicaragua_Coffee_2006.pdf.

Thông tin tác giả:

1. Lưu Văn Duy, TS.

- Đơn vị công tác: Khoa Kinh tế và Phát triển nông thôn,
Học viện Nông nghiệp Việt Nam
- Địa chỉ email: luuvanduy@vnu.edu.vn

2. Nguyễn Phụng Lê, PGS, TS.

- Đơn vị công tác: Khoa Kinh tế và Phát triển nông thôn,
Học viện Nông nghiệp Việt Nam

3. Lê Thị Thu Hương, TS.

- Đơn vị công tác: Khoa Kế toán và Quản trị kinh doanh,
Học viện Nông nghiệp Việt Nam

4. Bùi Mỹ Duyên, CN.

- Đơn vị công tác: Khoa Kinh tế và Phát triển nông thôn,
Học viện Nông nghiệp Việt Nam

Ngày nhận bài: 3/2/2023

Ngày nhận bản sửa: 5/6/2023

Ngày duyệt đăng: 11/7/2023